SỞ Y TẾ NGHỆ AN
TRUNG TÂM KIỂM SOÁT BỆNH TẬT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Nghệ An, ngày 7 tháng 12 năm 202.3

BIÊN BẢN
Lấy mẫu nước hiện trường

1. Đơn vị lấy mẫu: Trung tâm kiểm soát bệnh tật Nghệ An

- Địa chỉ: Số 140 Lê Hồng Phong - Thành phố Vinh - Nghệ An
- Đại diện: Nguyễn Thị Thu Hằng Chức vụ: CBS TT KSBT N.An
  Trương Diệu Hồng Diệp Chức vụ: "
  Lê Thị Nga Chức vụ: "
  ..... Chức vụ: .....
  ..... Chức vụ: .....
  ..... Chức vụ: .....

2. Cơ sở được lấy mẫu: Nhà máy nước Diễn Châu

- Địa chỉ: Diễn Ngọc - Diễn Châu - N.An
- Đại diện: Hoàng Văn Minh GĐ N.Máy

- Test nhanh Clo dư tại hiện trường:

+ Tại nhà máy: Clo 0,69 mg/l

+ Tại nhà dân:
1. Trần Thị Thanh, thôn 7 Diễn kỷ - D.Châu - N.An Clo 0,28 mg/l
2. Cao Thị Trà k1 TTrấn D.Châu - N.An Clo 0,31 mg/l

3. Số lượng, vị trí lấy mẫu:

STT	Tên mẫu	Địa điểm lấy mẫu	Lượng mẫu	Ghi chú
1.	Nước máy tại NMN	Van đầu ra tại nhà máy	Can 5L x 3 can chai 1,5l x 2 chai chai 0,5l x 3 chai	
2.	Nước máy nhà dân	Trần Thị Thanh, thôn 7, Diễn kỷ. D. Châu.	chai 1,5L x 3 chai / mẫu chai 0,5L x 4 chai / mẫu	
3	Nước máy nhà dân	Cao Thị Trà - k1 TTrấn DChâu - NA		

4. Nhận xét:

.....

.....

.....

.....

.....

Đại diện cơ sở được lấy mẫu **Đại diện đơn vị lấy mẫu**

Hoàng Văn Minh

SỞ Y TẾ NGHỆ AN
NGHỆ AN DEPARTMENT OF HEALTH
TRUNG TÂM KIỂM SOÁT BỆNH TẬT
CENTERS FOR DISEASE CONTROL (CDC)
Địa chỉ/Address: 140 Đường Lê Hồng Phong, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An/
140 Le Hong Phong Street, Vinh Town, Nghe An Province
ĐT/Tel: 02383835810/02383593071
Email: xetnghiemdpna@gmail.com

ilac-MRA AOSC VLAT 1.0897 ISO/IEC 17025:2017

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Số/No.: 953/PKN-KSBT

1. **Tên mẫu/*Name of sample*:** Nước máy nhà máy **Mã số/Code:** 231216/35
2. **Vị trí lấy mẫu/*Sampling locations:*** Công Ty CPCN Diễn Châu
3. **Mô tả mẫu/*Description:*** 1500ml/chai nhựa kín x 02chai, 500mL/chai nút mài x 02chai(có niêm phong)
4. **Đơn vị yêu cầu lấy mẫu/*Unit requesting sample:*** Công Ty CPCN Diễn Châu
Xã Diễn Ngọc – Huyện Diễn Châu – Tỉnh Nghệ An
5. **Ngày giờ nhận mẫu/*Sample date and time:*** 8h00 ngày 11/12/2023
6. **Người giao mẫu/*Sample delivery man*:** CN Hoàn – Khoa SKMT& YTTH Trung tâm KSBT Nghệ An
7. **Ngày giờ thử nghiệm mẫu/*Sample test date and time*:** Từ 11/12/2023 đến 25/12/2023
8. **Kết quả thử nghiệm/*Test result:***

TT *No.*	**Tên chỉ tiêu** *Characteristic*	**Đơn vị** *Unit*	**Phương pháp thử** *Test method*	**Giới hạn tối đa cho phép** *Regular limit* **(QCĐP 01:2021/NA)**	**Kết quả** *Result*
Các thông số nhóm A					
	Thông số vi sinh vật				
1	Coliforms*	CFU/100 mL	TCVN 6187-1:2019	<3	KPH
2	E. coli * hoặc Coliform chịu nhiệt	CFU/100 mL	TCVN 6187-1:2019	<1	KPH
	Thông số cảm quan và vô cơ				
3	Clo dư tự do	mg/L	HANNA – HI 96701	0,2 – 1,0	0,69
4	Màu sắc*	TCU	TCVN 6185:2015	15	1,0
5	Độ đục*	NTU	TCVN 12402-1:2020	2	0,56
6	Mùi, vị		Cảm quan	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ
7	pH*		TCVN 6492:2011	6,0 – 8,5	7,28
Các thông số nhóm B					
	Thông số vi sinh vật				
8	Tụ cầu vàng (Staphylococusaureus)	CFU/100 mL	SMEWW 9213B	<1	KPH
9	Trực khuẩn mủ xanh* (Ps.Auruginosa)	CFU/100 mL	TCVN 8881:2011	<1	KPH
	Thông số vô cơ				
10	Amoni (NH_3 và NH_4^+ tính theo N)*	mg/L	SMEWW 4500-NH_3F 2017	0,3	< 0,02
11	Cadmi (Cd)**	mg/L	NIFC.03.M.66 (ICP-MS)	0,003	KPH(<0,00015)

1 Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/*Test result are valid for the submitted sample(s) only.*
2 Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm kiểm soát bệnh tật Nghệ An /
The test report must not be reproduced without the written approval of Nghệ An Center for disease control
3 Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ *Name of sample(s) and customer are written as customer's request.*
4 Phiếu kết quả này được làm thành 03 bản: 02 bản trả cho khách hàng, 01 bản lưu tại Khoa Xét Nghiệm/
The test result are printed in 03 documents: 02 document is given to customer; 01 document is stored at Testing Department
5* Chỉ tiêu được công nhận *ISO/IEC 17025:2017 *Tests area ceredited ISO/IEC 17025:2017*
6** Chỉ tiêu sử dụng nhà thầu phụ **Tests are use subcontractors*

SỞ Y TẾ NGHỆ AN
NGHỆ AN DEPARTMENT OF HEALTH
TRUNG TÂM KIỂM SOÁT BỆNH TẬT
CENTERS FOR DISEASE CONTROL (CDC)
Địa chỉ/Address: 140 Đường Lê Hồng Phong, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An/
140 Le Hong Phong Street, Vinh Town, Nghe An Province
ĐT/Tel: 02383835810/02383593071
Email: xetnghiemdpna@gmail.com

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

12	Chì (Plumbum) (Pb)**	mg/L	NIFC.03.M.66 (ICP-MS)	0,01	KPH(<0,00015)
13	Chỉ số Pecmanganat*	mg/L	TCVN 6186-1996	2	1,66
14	Chloride (Cl^-)*	mg/L	TCVN 6194-1996	250	92,17
15	Đồng (Cuprum)(Cu)**	mg/L	NIFC.03.M.66 (ICP-MS)	1	KPH(<0,0015)
16	Độ cứng tính theo $CaCO_3$*	mg/L	TCVN 6224 -1996	300	124
17	Fluor (F)	mg/L	TCVN 6195-1996	1,5	0,24
18	Kẽm (Zincum) (Zn)**	mg/L	NIFC.03.M.66 (ICP-MS)	2	0,01
19	Man gan (Mn)**	mg/L	NIFC.03.M.66 (ICP-MS)	0,1	0,003
20	Nitrat (NO_3^- tính theo N)*	mg/L	TCVN 6180-1996	2	0,888
21	Nitrit (NO_2^- tính theo N)*	mg/L	TCVN 6178-1996	0,05	KPH(< 0,003)
22	Sắt (Ferrum) (Fe)*	mg/L	SMEWW 3500-FeB: 2017	0,3	KPH(< 0,017)
23	Sunphat	mg/L	TCVN 6200-1996	250	14,548
24	Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg)	mg/L	TCVN 7877-2008	0,001	KPH (< 0,00015)
25	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/L	SMEWW 2540 C	1000	243,3
26	Xyanua (CN^-)*	mg/L	TCVN 6181-1996	0,05	KPH(< 0,003)

Ghi chú: *KPH : Không phát hiện có nghĩa là dưới ngưỡng phát hiện của phương pháp*

Vinh, ngày 25 tháng 12 năm 2023

PHÒNG KIỂM NGHIỆM *LAB*		TRƯỞNG KHOA *HEAD OF DEPARTMENT*	PHÓ GIÁM ĐỐC *VICE DIRECTOR*
HÓA-CHEMICAL	*VI SINH-MICROBIOLOGY*		
Dương Thị Thảo	**Trần Thị Quyên**	**Cao Thúy Trinh**	*Phạm Đình Du*

1.Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/*Test result are valid for the submitted sample(s) only.*
2.Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm kiểm soát bệnh tật Nghệ An /
The test report must not be reproduced without the written approval of Nghệ An Center for disease control
3.Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ *Name of sample(s) and customer are written as customer's request.*
4.Phiếu kết quả này được làm thành 03 bản: 02 bản trả cho khách hàng, 01 bản lưu tại Khoa Xét Nghiệm/
The test result are printed in 03 documents: 02 document is given to customer; 01 document is stored at Testing Department
5*.Chỉ tiêu được công nhận *ISO/IEC 17025:2017/*Tests area ccredited ISO/IEC 17025:2017*
6**.Chỉ tiêu sử dụng nhà thầu phụ/***Tests are use subcontractors*

SỞ Y TẾ NGHỆ AN
NGHỆ AN DEPARTMENT OF HEALTH
TRUNG TÂM KIỂM SOÁT BỆNH TẬT
CENTERS FOR DISEASE CONTROL (CDC)
Địa chỉ/Address: 140 Đường Lê Hồng Phong, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An/
140 Le Hong Phong Street, Vinh Town, Nghe An Province
ĐT/Tel: 02383835810/02383593071
Email: xetnghiemdpna@gmail.com

ilac-MRA AOSC VLAT 1.0897 ISO/IEC 17025:2017

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Số/No.: 954/PKN-KSBT

1. **Tên mẫu/*Name of sample*:** Nước máy nhà dân **Mã số/Code:** 231216/36
2. **Vị trí lấy mẫu/*Sampling locations:*** Trần Thị Thanh
Thôn 7, Xã Diễn Kỷ, Huyện Diễn Châu, Tỉnh Nghệ An
3. **Mô tả mẫu/*Description:*** 1500ml/chai nhựa kín x 02chai, 500mL/chai nút mài x 02chai(có niêm phong)
4. **Đơn vị yêu cầu lấy mẫu/*Unit requesting sample:*** Công Ty CPCN Diễn Châu
Xã Diễn Ngọc – Huyện Diễn Châu – Tỉnh Nghệ An
5. **Ngày giờ nhận mẫu/*Sample date and time:*** 8h00 ngày 11/12/2023
6. **Người giao mẫu/*Sample delivery man*:** CN Hoàn – Khoa SKMT& YTTH Trung tâm KSBT Nghệ An
7. **Ngày giờ thử nghiệm mẫu/*Sample test date and time*:** Từ 11/12/2023 đến 25/12/2023
8. **Kết quả thử nghiệm/*Test result***

TT *No.*	**Tên chỉ tiêu** *Characteristic*	**Đơn vị** *Unit*	**Phương pháp thử** *Test method*	**Giới hạn tối đa cho phép** *Regular limit* **(QCĐP 01:2021/NA)**	**Kết quả** *Result*
Các thông số nhóm A					
	Thông số vi sinh vật				
1	Coliforms*	CFU/100 mL	TCVN 6187-1:2019	<3	KPH
2	E. coli * hoặc Coliform chịu nhiệt	CFU/100 mL	TCVN 6187-1:2019	<1	KPH
	Thông số cảm quan và vô cơ				
3	Clo dư tự do	mg/L	HANNA – HI 96701	0,2 – 1,0	0,28
4	Màu sắc*	TCU	TCVN 6185:2015	15	1,0
5	Độ đục*	NTU	TCVN 12402-1:2020	2	0,65
6	Mùi, vị		Cảm quan	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ
7	pH*		TCVN 6492:2011	6,0 – 8,5	7,24
Các thông số nhóm B					
	Thông số vi sinh vật				
8	Tụ cầu vàng (Staphylococusaureus)	CFU/100 mL	SMEWW 9213B	<1	KPH
9	Trực khuẩn mủ xanh* (Ps.Auruginosa)	CFU/100 mL	TCVN 8881:2011	<1	KPH
	Thông số vô cơ				

1 Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/*Test result are valid for the submitted sample(s) only.*
2 Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm kiểm soát bệnh tật Nghệ An /
The test report must not be reproduced without the written approval of Nghệ An Center for disease control
3 Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ *Name of sample(s) and customer are written as customer's request.*
4 Phiếu kết quả này được làm thành 03 bản, 02 bản trả cho khách hàng, 01 bản lưu tại Khoa Xét Nghiệm/
The test result are printed in 03 documents: 02 document is given to customer; 01 document is stored at Testing Department
5* Chỉ tiêu được công nhận *ISO/IEC 17025:2017/ *Tests area ccredited ISO/IEC 17025:2017*
6** Chỉ tiêu sử dụng nhà thầu phụ **Tests are use subcontractors*

SỞ Y TẾ NGHỆ AN
NGHỆ AN DEPARTMENT OF HEALTH
TRUNG TÂM KIỂM SOÁT BỆNH TẬT
CENTERS FOR DISEASE CONTROL (CDC)
Địa chỉ/Address: 140 Đường Lê Hồng Phong, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An/
140 Le Hong Phong Street, Vinh Town, Nghe An Province
ĐT/Tel: 02383835810/02383593071
Email: xetnghiemdpna@gmail.com

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

10	Amoni (NH_3 và NH_4^+ tính theo N)*	mg/L	SMEWW 4500-NH_3F 2017	0,3	KPH(<0,006)
11	Cadmi (Cd)**	mg/L	NIFC.03.M.66 (ICP-MS)	0,003	KPH(<0,00015)
12	Chì (Plumbum) (Pb)**	mg/L	NIFC.03.M.66 (ICP-MS)	0,01	KPH(<0,00015)
13	Chỉ số Pecmanganat*	mg/L	TCVN 6186-1996	2	**2,3**
14	Chloride (Cl^-)*	mg/L	TCVN 6194-1996	250	94,3
15	Đồng (Cuprum)(Cu)**	mg/L	NIFC.03.M.66 (ICP-MS)	1	KPH(<0,0015)
16	Độ cứng tính theo $CaCO_3$*	mg/L	TCVN 6224 -1996	300	92
17	Fluor (F)	mg/L	TCVN 6195-1996	1,5	0.25
18	Kẽm (Zincum) (Zn)**	mg/L	NIFC.03.M.66 (ICP-MS)	2	0,009
19	Man gan (Mn)**	mg/L	NIFC.03.M.66 (ICP-MS)	0,1	0,003
20	Nitrat (NO_3^- tính theo N)*	mg/L	TCVN 6180-1996	2	0,917
21	Nitrit (NO_2^- tính theo N)*	mg/L	TCVN 6178-1996	0,05	KPH(< 0,003)
22	Sắt (Ferrum) (Fe)*	mg/L	SMEWW 3500-FeB: 2017	0,3	KPH(< 0,017)
23	Sunphat	mg/L	TCVN 6200-1996	250	20,83
24	Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg)	mg/L	TCVN 7877-2008	0,001	KPH (< 0,00015)
25	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/L	SMEWW 2540 C	1000	220.4
26	Xyanua (CN^-)*	mg/L	TCVN 6181-1996	0,05	KPH(< 0,003)

Ghi chú: *KPH : Không phát hiện có nghĩa là dưới ngưỡng phát hiện của phương pháp*

Vinh, ngày 25 tháng 12 năm 2023

PHÒNG KIỂM NGHIỆM *LAB*		TRƯỞNG KHOA *HEAD OF DEPARTMENT*	PHÓ GIÁM ĐỐC *VICE DIRECTOR*
HÓA-CHEMICAL	*VI SINH-MICROBIOLOGY*		
Dương Thị Thảo	**Trần Thị Quyên**	**Cao Thúy Trinh**	**Phạm Đình Du**

1.Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/*Test result are valid for the submitted sample(s) only.*
2.Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm kiểm soát bệnh tật Nghệ An /
The test report must not be reproduced without the written approval of Nghệ An Center for disease control
3.Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ *Name of sample(s) and customer are written as customer's request.*
4.Phiếu kết quả này được làm thành 03 bản: 02 bản trả cho khách hàng, 01 bản lưu tại Khoa Xét Nghiệm/
The test result are printed in 03 documents: 02 document is given to customer; 01 document is stored at Testing Department
5*.Chỉ tiêu được công nhận *ISO/IEC 17025:2017/*Tests area ccredited ISO/IEC 17025:2017*
6**.Chỉ tiêu sử dụng nhà thầu phụ/**Tests are use subcontractors*

SỞ Y TẾ NGHỆ AN
NGHỆ AN DEPARTMENT OF HEALTH
TRUNG TÂM KIỂM SOÁT BỆNH TẬT
CENTERS FOR DISEASE CONTROL (CDC)
Địa chỉ/Address: 140 Đường Lê Hồng Phong, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An/
140 Le Hong Phong Street, Vinh Town, Nghe An Province
ĐT/Tel: 02383835810/02383593071
Email: xetnghiemdpna@gmail.com

AOSC VLAT 1.0897 ISO/IEC 17025:2017

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Số/No.: 955/PKN-KSBT

1.Tên mẫu/*Name of sample*: Nước máy nhà dân **Mã số/Code:** 231216/37

2. Vị trí lấy mẫu/*Sampling locations:* Cao Thị Trà
Khối 1 thị trấn Diễn Châu , Huyện Diễn Châu, Tỉnh Nghệ An

3. Mô tả mẫu/*Description:* 1500ml/chai nhựa kín x 02chai, 500mL/chai nút mài x 02chai(có niêm phong)

4. Đơn vị yêu cầu lấy mẫu/*Unit requesting sample:* Công Ty CPCN Diễn Châu
Xã Diễn Ngọc – Huyện Diễn Châu – Tỉnh Nghệ An

5. Ngày giờ nhận mẫu/*Sample date and time:* 8h00 ngày 11/12/2023

6. Người giao mẫu/*Sample delivery man*: CN Hoàn – Khoa SKMT& YTTH Trung tâm KSBT Nghệ An

7. Ngày giờ thử nghiệm mẫu/*Sample test date and time*: Từ 11/12/2023 đến 25/12/2023

8. Kết quả thử nghiệm/*Test result*

TT *No.*	**Tên chỉ tiêu** *Characteristic*	**Đơn vị** *Unit*	**Phương pháp thử** *Test method*	**Giới hạn tối đa cho phép** *Regular limit* **(QCĐP 01:2021/NA)**	**Kết quả** *Result*
Các thông số nhóm A					
	Thông số vi sinh vật				
1	Coliforms*	CFU/100 mL	TCVN 6187-1:2019	<3	KPH
2	E. coli * hoặc Coliform chịu nhiệt	CFU/100 mL	TCVN 6187-1:2019	<1	KPH
	Thông số cảm quan và vô cơ				
3	Clo dư tự do	mg/L	HANNA – HI 96701	0,2 – 1,0	0,31
4	Màu sắc*	TCU	TCVN 6185:2015	15	0,0
5	Độ đục*	NTU	TCVN 12402-1:2020	2	0,75
6	Mùi, vị		Cảm quan	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ
7	pH*		TCVN 6492:2011	6,0 – 8,5	7,32
Các thông số nhóm B					
	Thông số vi sinh vật				
8	Tụ cầu vàng (Staphylococusaureus)	CFU/100 mL	SMEWW 9213B	<1	KPH
9	Trực khuẩn mủ xanh* (Ps.Auruginosa)	CFU/100 mL	TCVN 8881:2011	<1	KPH
	Thông số vô cơ				

1 Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/*Test result are valid for the submitted sample(s) only.*
2 Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm kiểm soát bệnh tật Nghệ An /
The test report must not be reproduced without the written approval of Nghệ An Center for disease control
3 Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ *Name of sample(s) and customer are written as customer's request.*
4 Phiếu kết quả này được làm thành 03 bản. 02 bản trả cho khách hàng, 01 bản lưu tại Khoa Xét Nghiệm/
The test result are printed in 03 documents. 02 document is given to customer; 01 document is stored at Testing Department
5* Chỉ tiêu được công nhận *ISO IEC 17025:2017 /*Tests area ccredited ISO IEC 17025:2017*
6** Chỉ tiêu sử dụng nhà thầu phụ **Tests are use subcontractors*

SỞ Y TẾ NGHỆ AN
NGHỆ AN DEPARTMENT OF HEALTH
TRUNG TÂM KIỂM SOÁT BỆNH TẬT
CENTERS FOR DISEASE CONTROL (CDC)
Địa chỉ/Address: 140 Đường Lê Hồng Phong, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An/
140 Le Hong Phong Street, Vinh Town, Nghe An Province
ĐT/Tel: 02383835810/02383593071
Email: xetnghiemdpna@gmail.com

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

10	Amoni (NH_3 và NH_4^+ tính theo N)*	mg/L	SMEWW 4500-NH_3F 2017	0,3	KPH(<0,006)
11	Cadmi (Cd)**	mg/L	NIFC.03.M.66 (ICP-MS)	0,003	KPH(<0,00015)
12	Chì (Plumbum) (Pb)**	mg/L	NIFC.03.M.66 (ICP-MS)	0,01	KPH(<0,00015)
13	Chỉ số Pecmanganat*	mg/L	TCVN 6186-1996	2	1,47
14	Chloride (Cl^-)*	mg/L	TCVN 6194-1996	250	92,88
15	Đồng (Cuprum)(Cu)**	mg/L	NIFC.03.M.66 (ICP-MS)	1	KPH(<0,0015)
16	Độ cứng tính theo $CaCO_3$*	mg/L	TCVN 6224 -1996	300	120
17	Fluor (F)	mg/L	TCVN 6195-1996	1,5	0,25
18	Kẽm (Zincum) (Zn)**	mg/L	NIFC.03.M.66 (ICP-MS)	2	0,0053
19	Man gan (Mn)**	mg/L	NIFC.03.M.66 (ICP-MS)	0,1	0,005
20	Nitrat (NO_3^- tính theo N)*	mg/L	TCVN 6180-1996	2	1,03
21	Nitrit (NO_2^- tính theo N)*	mg/L	TCVN 6178-1996	0,05	KPH(< 0,003)
22	Sắt (Ferrum) (Fe)*	mg/L	SMEWW 3500-FeB: 2017	0,3	KPH(< 0,017)
23	Sunphat	mg/L	TCVN 6200-1996	250	31,903
24	Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg)	mg/L	TCVN 7877-2008	0,001	KPH (< 0,00015)
25	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/L	SMEWW 2540 C	1000	257,3
26	Xyanua (CN^-)*	mg/L	TCVN 6181-1996	0,05	KPH(< 0,003)

Ghi chú: *KPH : Không phát hiện có nghĩa là dưới ngưỡng phát hiện của phương pháp*

Vinh, ngày 25 tháng 12 năm 2023

PHÒNG KIỂM NGHIỆM *LAB*		TRƯỞNG KHOA *HEAD OF DEPARTMENT*	PHÓ GIÁM ĐỐC *VICE DIRECTOR*
HÓA-CHEMICAL	*VI SINH-MICROBIOLOGY*		
Dương Thị Thảo	**Trần Thị Quyên**	**Cao Thúy Trinh**	**Phạm Đình Du**

TRUNG TÂM KIỂM SOÁT BỆNH TẬT T.NGHỆ AN

1.Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/*Test result are valid for the submitted sample(s) only*
2.Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm kiểm soát bệnh tật Nghệ An /
The test report must not be reproduced without the written approval of Nghệ An Center for disease control
3.Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ *Name of sample(s) and customer are written as customer's request*
4.Phiếu kết quả này được làm thành 03 bản: 02 bản trả cho khách hàng, 01 bản lưu tại Khoa Xét Nghiệm/
The test result are printed in 03 documents: 02 document is given to customer; 01 document is stored at Testing Department
5*.Chỉ tiêu được công nhận *ISO/IEC 17025:2017/ *Tests area ccredited ISO/IEC 17025:2017*
6**.Chỉ tiêu sử dụng nhà thầu phụ/ ***Tests are use subcontractors*

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Mã số/ *Ref. No*: 1X230L0931
Mã KQ/ *RP. No*: 001048086.00

1. **Tên khách hàng**/ *Client's Name* (c) : **CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC DIỄN CHÂU**
2. **Địa chỉ**/ *Client's Address* (c) : Xã Diễn Ngọc – Huyện Diễn Châu – Tỉnh Nghệ An
3. **Đơn vị lấy mẫu**/ *Unit sample* (c) : Khoa SKMT& YTTH Trung tâm KSBT Nghệ An
4. **Đơn vị gửi mẫu**/ *Sample sending unit* (c) : Trung tâm kiểm soát bệnh tật tỉnh Nghệ An
5. **Ngày nhận mẫu**/ *Date of receiving* : 12/12/2023
6. **Thời gian phân tích**/ *Date of Testing* : 12/12/2023 - 18/12/2023
7. **Thông tin mẫu**/ *Infomation of Sample* (c) : **Mẫu nước máy**
   Tên mẫu: Nước máy 231216/35
   Vị trí lấy mẫu: Công ty cổ phần cấp nước Diễn Châu
8. **Mô tả mẫu**/ *Sample Description* : Mẫu có chứa trong can nhựa kín, có tem niêm phong của Trung tâm Kiểm soát bệnh tật Tỉnh Nghệ An, 5L/can nhựa x 01 can
9. **Bảng kết quả**/ *Results Table* :

STT/ *No.*	Chỉ Tiêu Thử Nghiệm/ *Testing Analysis(s)*	Kết Quả/ *Result(s)*	Đơn Vị/ *Unit*	GHPH/ *LOD*	Phương Pháp Thử/ *Test Method*	*QCĐP 01:2021/NA*
1	1,1,1-Trichloroethane (*)	Không phát hiện/ Not Detected	µg/L	0.33	TS-KT-SK-192:2022 (EPA Method 5021, ISO 20595:2018)	2000
2	1,2-Dichloroethane (*)	Không phát hiện/ Not Detected	µg/L	0.33	TS-KT-SK-192:2022 (EPA Method 5021, ISO 20595:2018)	30
3	1,2-Dichloroethene (*)	Không phát hiện/ Not Detected	µg/L	0.67	TS-KT-SK-192:2022 (EPA Method 5021, ISO 20595:2018)	50
4	Carbon tetrachloride	Không phát hiện/ Not Detected	µg/L	0.07	TS-KT-SK-192 (EPA Method 5021, ISO 20595:2018)	2
5	Dichloromethane (*)	Không phát hiện/ Not Detected	µg/L	3.33	TS-KT-SK-192:2022 (EPA Method 5021, ISO 20595:2018)	20
6	Tetrachloroethene (*)	Không phát hiện/ Not Detected	µg/L	0.33	TS-KT-SK-192:2022 (EPA Method 5021, ISO 20595:2018)	40
7	Trichloroethene (*)	Không phát hiện/ Not Detected	µg/L	0.33	TS-KT-SK-192:2022 (EPA Method 5021, ISO 20595:2018)	20
8	Vinyl chloride	Không phát hiện/ Not Detected	µg/L	0.07	TS-KT-SK-192 (EPA Method 5021, ISO 20595:2018)	0.3

1. (c): Thông tin được cung cấp bởi Khách hàng/ *Information is provided by the customer.*
2. Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử nhận được từ khách hàng/ *Testing results in the test report are valid only for the sample(s) as received.*
3. Kết quả này không được sao chép từng phần, ngoại trừ toàn bộ, nếu không được sự đồng ý của TSL/ *This test report shall not be reproduced except in full, without the written approval of TSL.*

Trang/ *Page No*: 2/6
Ngày ban hành/ *Date of issue*: 18/12/2023

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Mã số/ *Ref. No*: 1X230L0931
Mã KQ/ *RP. No*: 001048086.00

STT/ *No.*	Chỉ Tiêu Thử Nghiệm/ *Testing Analysis(s)*	Kết Quả/ *Result(s)*	Đơn Vị/ *Unit*	GHPH/ *LOD*	Phương Pháp Thử/ *Test Method*	*QCĐP 01:2021/NA*
9	Benzene (*)	Không phát hiện/ Not Detected	µg/L	0.33	TS-KT-SK-192:2022 (EPA Method 5021, ISO 20595:2018)	10
10	Ethylbenzene (*)	Không phát hiện/ Not Detected	µg/L	0.33	TS-KT-SK-192:2022 (EPA Method 5021, ISO 20595:2018)	300
11	Phenol và dẫn xuất phenol (*)/ Phenol and its derivatives (*)	Không phát hiện/ Not Detected	µg/L	0.33	TS-KT-SK-113:2020	1
12	Styrene (*)	Không phát hiện/ Not Detected	µg/L	0.33	TS-KT-SK-192:2022 (EPA Method 5021, ISO 20595:2018)	20
13	Toluene (*)	Không phát hiện/ Not Detected	µg/L	0.33	TS-KT-SK-192:2022 (EPA Method 5021, ISO 20595:2018)	700
14	Xylene (tổng các đồng phân) (*)/ Xylene (sum of isomer) (*)	Không phát hiện/ Not Detected	µg/L	0.33	TS-KT-SK-192:2022 (EPA Method 5021, ISO 20595:2018)	500
15	1,2-Dichlorobenzene (*)	Không phát hiện/ Not Detected	µg/L	0.33	TS-KT-SK-192:2022 (EPA Method 5021, ISO 20595:2018)	1000
16	Monochlorobenzene (*)	Không phát hiện/ Not Detected	µg/L	0.33	TS-KT-SK-192:2022 (EPA Method 5021, ISO 20595:2018)	300
17	Trichlorobenzene (*)	Không phát hiện/ Not Detected	µg/L	0.33	TS-KT-SK-192:2022 (EPA Method 5021, ISO 20595:2018)	20
18	Acrylamide (*)	Không phát hiện/ Not Detected	µg/L	0.3	TS-KT-SK-137:2021	0.5
19	Epichlorohydrin	Không phát hiện/ Not Detected	µg/L	0.07	TS-KT-SK-192 (EPA Method 5021, ISO 20595:2018)	0.4
20	Hexachlorobutadiene (*)	Không phát hiện/ Not Detected	µg/L	0.33	TS-KT-SK-192:2022 (EPA Method 5021, ISO 20595:2018)	0.6
21	1,2-Dibromo-3-chloropropane (*)	Không phát hiện/ Not Detected	µg/L	0.33	TS-KT-SK-192:2022 (EPA Method 5021, ISO 20595:2018)	1

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Mã số/ *Ref. No*: 1X230L0931
Mã KQ/ *RP. No*: 001048086.00

STT/ *No.*	Chỉ Tiêu Thử Nghiệm/ *Testing Analysis(s)*	Kết Quả/ *Result(s)*	Đơn Vị/ *Unit*	GHPH/ *LOD*	Phương Pháp Thử/ *Test Method*	*QCĐP 01:2021/NA*
22	1,2-Dichloropropane (*)	Không phát hiện/ Not Detected	µg/L	0.33	TS-KT-SK-192:2022 (EPA Method 5021, ISO 20595:2018)	40
23	1,3-Dichloropropene (*)	Không phát hiện/ Not Detected	µg/L	1.67	TS-KT-SK-192:2022 (EPA Method 5021, ISO 20595:2018)	20
24	2,4-D (*)	Không phát hiện/ Not Detected	µg/L	3.33	TS-KT-SK-109:2020	30
25	2,4-DB (*)	Không phát hiện/ Not Detected	µg/L	3.33	TS-KT-SK-109:2020	90
26	Alachlor (*)	Không phát hiện/ Not Detected	µg/L	0.07	TS-KT-SK-15:2020	20
27	Aldicarb (*)	Không phát hiện/ Not Detected	µg/L	0.2	TS-KT-SK-109:2020	10
28	Atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine (*)/ Atrazine and chloro-s-triazine derivatives (*)	Không phát hiện/ Not Detected	µg/L	0.33	TS-KT-SK-15:2020	100
29	Carbofuran (*)	Không phát hiện/ Not Detected	µg/L	0.2	TS-KT-SK-109:2020	5
30	Chlorpyrifos (*)	Không phát hiện/ Not Detected	µg/L	0.07	TS-KT-SK-15:2020	30
31	Chlordane (tổng đồng phân cis- và trans-) (*)/ Chlordane (sum of cis- and trans-isomers) (*)	Không phát hiện/ Not Detected	µg/L	0.07	TS-KT-SK-15:2020	0.2
32	Chlorotoluron (*)	Không phát hiện/ Not Detected	µg/L	0.33	TS-KT-SK-109:2020	30
33	Cyanazine (*)	Không phát hiện/ Not Detected	µg/L	0.33	TS-KT-SK-109:2020	0.6
34	DDT (tổng p,p´-DDT; o,p´-DDT; p,p´-DDE; p,p´-TDE) (*)/ DDT (sum p,p´-DDT; o,p´-DDT; p,p´-DDE; p,p´-TDE) (*)	Không phát hiện/ Not Detected	µg/L	0.1	TS-KT-SK-15:2020	1
35	Dichlorprop (*)	Không phát hiện/ Not Detected	µg/L	3	TS-KT-SK-109:2022	100

1. (c): Thông tin được cung cấp bởi Khách hàng/ *Information is provided by the customer.*
2. Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử nhận được từ khách hàng/ *Testing results in the test report are valid only for the sample(s) as received.*
3. Kết quả này không được sao chép từng phần, ngoại trừ toàn bộ, nếu không được sự đồng ý của TSL/ *This test report shall not be reproduced except in full, without the written approval of TSL.*

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Mã số/ *Ref. No*: 1X230L0931
Mã KQ/ *RP. No*: 001048086.00

STT/ *No.*	Chỉ Tiêu Thử Nghiệm/ *Testing Analysis(s)*	Kết Quả/ *Result(s)*	Đơn Vị/ *Unit*	GHPH/ *LOD*	Phương Pháp Thử/ *Test Method*	*QCĐP 01:2021/NA*
36	Fenoprop (*)	Không phát hiện/ Not Detected	µg/L	0.33	TS-KT-SK-109:2020	9
37	Hydroxyatrazine (*)	Không phát hiện/ Not Detected	µg/L	0.33	TS-KT-SK-109:2020	200
38	Isoproturon (*)	Không phát hiện/ Not Detected	µg/L	0.33	TS-KT-SK-109:2020	9
39	MCPA (4-Chloro-2-methylphenoxyacetic acid) (*)	Không phát hiện/ Not Detected	µg/L	0.33	TS-KT-SK-109:2020	2
40	Mecoprop (*)	Không phát hiện/ Not Detected	µg/L	3.33	TS-KT-SK-109:2020	10
41	Methoxychlor (*)	Không phát hiện/ Not Detected	µg/L	0.07	TS-KT-SK-15:2020	20
42	Molinate (*)	Không phát hiện/ Not Detected	µg/L	0.33	TS-KT-SK-109:2020	6
43	Pendimethalin (*)	Không phát hiện/ Not Detected	µg/L	0.33	TS-KT-SK-109:2020	20
44	Permethrin (*)	Không phát hiện/ Not Detected	µg/L	0.07	TS-KT-SK-15:2020	20
45	Propanil (*)	Không phát hiện/ Not Detected	µg/L	3.33	TS-KT-SK-109:2020	20
46	Simazine (*)	Không phát hiện/ Not Detected	µg/L	0.33	TS-KT-SK-109:2020	2
47	Trifluralin (*)	Không phát hiện/ Not Detected	µg/L	0.07	TS-KT-SK-15:2020	20
48	2,4,6-Trichlorophenol (*)	Không phát hiện/ Not Detected	µg/L	0.33	TS-KT-SK-109:2020	200
49	Bromate (*)	Không phát hiện/ Not Detected	µg/L	3	TS-KT-SK-142:2022	10
50	Bromodichloromethane (*)	20.4	µg/L	-	TS-KT-SK-192:2022 (EPA Method 5021, ISO 20595:2018)	60
51	Bromoform (*)	Không phát hiện/ Not Detected	µg/L	0.33	TS-KT-SK-192:2022 (EPA Method 5021, ISO 20595:2018)	100

1. (c): Thông tin được cung cấp bởi Khách hàng/ *Information is provided by the customer.*
2. Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử nhận được từ khách hàng/ *Testing results in the test report are valid only for the sample(s) as received.*
3. Kết quả này không được sao chép từng phần, ngoại trừ toàn bộ, nếu không được sự đồng ý của TSL/ *This test report shall not be reproduced except in full, without the written approval of TSL.*

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Mã số/ *Ref. No*: 1X230L0931
Mã KQ/ *RP. No*: 001048086.00

STT/ *No.*	Chỉ Tiêu Thử Nghiệm/ *Testing Analysis(s)*	Kết Quả/ *Result(s)*	Đơn Vị/ *Unit*	GHPH/ *LOD*	Phương Pháp Thử/ *Test Method*	*QCĐP 01:2021/NA*
52	Chloroform (*)	7.91	µg/L	-	TS-KT-SK-192:2022 (EPA Method 5021, ISO 20595:2018)	300
53	Dibromoacetonitrile (*)	Không phát hiện/ Not Detected	µg/L	0.33	TS-KT-SK-192:2022 (EPA Method 5021, ISO 20595:2018)	70
54	Dibromochloromethane (*)	32.0	µg/L	-	TS-KT-SK-192:2022 (EPA Method 5021, ISO 20595:2018)	100
55	Dichloroacetic acid (*)	Không phát hiện/ Not Detected	µg/L	3	TS-KT-SK-144:2022	50
56	Formaldehyde (*)	Không phát hiện/ Not Detected	µg/L	3	TS-KT-SK-152:2022	900
57	Monochloroacetic acid (*)	Không phát hiện/ Not Detected	µg/L	3	TS-KT-SK-144:2022	20
58	Trichloroacetic acid (*)	Không phát hiện/ Not Detected	µg/L	3	TS-KT-SK-144:2022	200
59	Trichloroacetonitrile	Không phát hiện/ Not Detected	µg/L	0.07	TS-KT-SK-192 (EPA Method 5021, ISO 20595:2018)	1
60	Dichloroacetonitrile	Không phát hiện/ Not Detected	µg/L	0.3	TS-KT-SK-192 (EPA Method 5021, ISO 20595:2018)	20
61	Selen (Se) (*)/ Selenium (Se) (*)	Không phát hiện/ Not Detected	mg/L	0.0003	TS-KT-QP-51:2022	0.01
62	Antimon (Sb) (*)/ Antimony (Sb) (*)	Không phát hiện/ Not Detected	mg/L	0.0003	TS-KT-QP-51:2022	0.02
63	Bari (Ba) (*)/ Barium (Ba) (*)	0.031	mg/L	-	TS-KT-QP-51:2022	0.7
64	Bo (B) (*)/ Boron (B) (*)	Không phát hiện/ Not Detected	mg/L	0.007	TS-KT-QP-03:2021	0.3
65	Crom (Cr) (*)/ Chromium (Cr) (*)	Không phát hiện/ Not Detected	mg/L	0.007	TS-KT-QP-03:2019 (Ref. TCVN 6665:2011, SMEWW 3120:2017)	0.05
66	Natri (Na) (*)/ Sodium (Na) (*)	44.1	mg/L	-	TS-KT-QP-03:2019 (Ref. TCVN 6665:2011, SMEWW 3120:2017)	200
67	Nhôm (Al) (*)/ Aluminium (Al) (*)	Không phát hiện/ Not Detected	mg/L	0.007	TS-KT-QP-03:2019 (Ref. TCVN 6665:2011, SMEWW 3120:2017)	0.2

1. (c): Thông tin được cung cấp bởi Khách hàng/ *Information is provided by the customer.*
2. Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử nhận được từ khách hàng/ *Testing results in the test report are valid only for the sample(s) as received.*
3. Kết quả này không được sao chép từng phần, ngoại trừ toàn bộ, nếu không được sự đồng ý của TSL/ *This test report shall not be reproduced except in full, without the written approval of TSL.*

Trang/ *Page No*: 6/6
Ngày ban hành/ *Date of issue*: 18/12/2023

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Mã số/ *Ref. No*: 1X230L0931
Mã KQ/ *RP. No*: 001048086.00

STT/ *No.*	Chỉ Tiêu Thử Nghiệm/ *Testing Analysis(s)*	Kết Quả/ *Result(s)*	Đơn Vị/ *Unit*	GHPH/ *LOD*	Phương Pháp Thử/ *Test Method*	*QCĐP 01:2021/NA*
68	Niken (Ni) (*)/ Nickel (Ni) (*)	Không phát hiện/ Not Detected	mg/L	0.007	TS-KT-QP-03:2019 (Ref. TCVN 6665:2011, SMEWW 3120:2017)	0.07
69	Sulfua (S^{2-}) (*)/ Sulfide (S^{2-}) (*)	Không phát hiện/ Not Detected	mg/L	0.03	EPA 376.2	0.05
70	Monochloramine	Không phát hiện/ Not Detected	mg/L	0.017	TCVN 6225-2:2021 (ISO 7393-2:2017)	3
71	Hoạt độ phóng xạ alpha (*)/ Gross α-radioactivity (*)	Không phát hiện/ Not Detected	Bq/L	0.013	TS-KT-QP-22:2021 (TCVN 8879:2011, ISO 10704:2009)	0.1
72	Hoạt độ phóng xạ beta (*)/ Gross β-radioactivity (*)	Không phát hiện/ Not Detected	Bq/L	0.13	TS-KT-QP-22:2021 (TCVN 8879:2011 (ISO 10704:2009))	1

Chú thích/ *Remarks*:
1.(*): Chỉ tiêu thuộc phạm vi công nhận ISO/IEC 17025:2017./ (*): Items are currently within the ISO/IEC 17025:2017 accreditation scope.
2.(**): Chỉ tiêu gửi nhà thầu phụ./ (**): Items are tested by subcontractor.
3.GHPH: Giới hạn phát hiện của phương pháp./ LOD: Limit of detection.
4.Mẫu do khách hàng cung cấp./ The sample is provided by the customer.

PHỤ TRÁCH KỸ THUẬT
TECHNICAL MANAGER

NGUYỄN THỊ CẨM TUYÊN

GIÁM ĐỐC
DIRECTOR

M.S.C.N:0314212613-001 C.T.T.N.H.H TRUNG TÂM KIỂM NGHIỆM TSL CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH KHOA HỌC TSL Q.TÂN BÌNH - T.P.HỒ CHÍ MINH

HUỲNH TẤN CƯỜNG